

ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát chung

a. Vị trí địa lý và lãnh thổ

*** Lãnh thổ**

- Bao gồm 15 tỉnh, thành: (Atlat)
- Là vùng lãnh thổ có diện tích lớn nhất nước ta.
- Dân số hơn 12 triệu người (2006).

*** Vị trí địa lý**

Giáp 2 nước; Trung Quốc và Lào; giáp 2 vùng: ĐBSH và BTB, giáp vịnh Bắc Bộ. là vùng có vị trí đặc biệt, đang được đầu tư, nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải, đẩy mạnh giao lưu với Trung Quốc, Lào, Duyên hải BTB, ĐBSH và xây dựng nền kinh tế mở.

2. Các thể mạnh

a. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

*** Khoáng sản**

- Giàu khoáng sản bậc nhất cả nước.
- Các khoáng sản chính: than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa,...
- Khai thác gặp nhiều khó khăn: chi phí, phương tiện, GTVT...
- Tình hình khai thác và chế biến khoáng sản:
 - + Than: ở Quảng Ninh với trữ lượng lớn bậc nhất và chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á. Sản lượng >30 triệu tấn/năm. Làm nguyên liệu cho phát triển nhiệt điện, xuất khẩu. Hiện đã có nhiều nhà máy nhiệt điện: Uông Bí và Uông Bí mở rộng, Cao Ngạn, Na Dương, sắp tới XD nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả.
 - + Khoáng sản kim loại : Sắt (Yên Bái), thiếc và bôxit (Cao Bằng), chì - kẽm (Bắc Kạn), đồng, vàng (Lào Cai), đồng - ni ken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu) sx khoảng 1000 tấn thiếc/năm.
 - + Khoáng sản phi kim: apatit (Lào Cai), khai thác 600 nghìn tấn quặng/năm để sx phân lân.

*** Thủy điện**

- Vùng có trữ năng thủy điện lớn nhất nước. Hệ thống sông Hồng (11triệu kW) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện cả nước, riêng sông Đà chiếm gần 6 triệu kW.
- Nguồn thủy năng đã và đang được khai thác làm các nhà máy thủy điện:
 - + Đã xây dựng: Thác Bà, Hoà Bình, Tuyên Quang,...
 - + Đang xây dựng: Sơn La
- Phát triển thủy điện tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng, nhất là khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở nguồn điện rẻ và dồi dào. Cần chú ý môi trường.

b.Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

*** Điều kiện phát triển**

- **Đất:** đất feralit trên đá phiến, đá vôi và đá mẹ khác, đất phù sa sông, phù sa cổ.
- **Khí hậu:** nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi. => Thể mạnh phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

*** Tình hình phát triển và phân bố**

- Chè: là vùng trồng chè lớn nhất cả nước, nhiều loại chè nổi tiếng ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang,...
 - Các cây thuốc quý (đương quy, đỗ trọng, tam thất, hồi, thảo quả...).
 - Cây ăn quả (đào, lê, mận...) trồng nhiều ở vùng giáp biên giới Lạng Sơn, Cao Bằng, Hoàng Liên Sơn.
 - Trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau quanh năm.
 - Trồng hoa xuất khẩu ở Sa Pa.
 - Khả năng mở rộng diện tích, nâng cao năng suất còn rất lớn.
 - Khó khăn: Địa hình hiểm trở, khí hậu cực đoan (rét đậm, rét hại, sương muối, sương giá, thiếu nước,...) cơ sở chế biến hạn chế.
- => Đẩy mạnh sx cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền NN hàng hóa có hiệu quả cao, hạn chế nạn du canh du cư.

c. Chăn nuôi gia súc

- **Thuận lợi:**
 - + Có nhiều đồng cỏ → phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê.
 - + Giải quyết được lương thực cho người → dành hoa màu cho chăn nuôi lợn.
- **Thế mạnh:**
 - + Đàn trâu: hơn 1,7 triệu con, chiếm hơn 1/2 đàn trâu cả nước.
 - + Đàn bò: 900 nghìn con, chiếm 16% cả nước. Bò sữa: Mộc Châu (Sơn La)
 - + Đàn lợn: tăng nhanh, 5,8 triệu con (2005), 21% cả nước
 - + Ngoài ra còn có ngựa, dê
- **Khó khăn:** về vận chuyển sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ, đồng cỏ cần cải tạo.

d. Kinh tế biển

- **Thuận lợi:**
 - + Giáp Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng.
 - + Chính sách mở cửa của Nhà nước → thế mạnh càng được phát huy.
- **Thế mạnh:**
 - + Thủy hải sản: đánh bắt (đặc biệt là đánh bắt xa bờ) và nuôi trồng.
 - + Du lịch biển - đảo: Hạ Long được xếp vào Di sản thiên nhiên thế giới.
 - + Giao thông đường biển: cảng Cái Lân → tạo đà hình thành khu công nghiệp Cái Lân...

BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng

a. Vị trí địa lý

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc
- Giáp các vùng (...) và vịnh Bắc Bộ.

b. Tự nhiên

- Đất: Phần lớn đất phù sa màu mỡ do sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp, đất nông nghiệp chiếm 51,2%
- Nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều sông lớn, có lượng nước ngầm phong phú, nước nóng, nước khoáng.
- Biển: thủy hải sản, du lịch, cảng

- Khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh; than nâu; khí tự nhiên.

c. Kinh tế xã hội

- Dân cư - lao động: dồi dào, có kinh nghiệm, có trình độ cao.

- Cơ sở hạ tầng: giao thông vận tải, điện nước khá tốt

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật: tương đối tốt, phục vụ sx và đời sống.

- Thế mạnh khác: thị trường tiêu thụ lớn, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

2. Các hạn chế chủ yếu của vùng

- Dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước, gấp 4,8 lần mật độ cả nước; dân số trẻ → gây sức ép lên sự phát triển KT - XH, khó giải quyết việc làm.

- Nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...

- Tài nguyên không thật phong phú, sử dụng chưa hợp lí. Khai thác quá mức dẫn đến một số loại tài nguyên như đất, nước ... bị xuống cấp. Thiếu nguyên liệu cho phát triển CN, phải nhập từ các vùng khác.

- Sự chuyển dịch cơ cấu KT còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

a. Thực trạng

- Cơ cấu KT theo ngành có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng CNH và HĐH:

+ Giảm dần tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp.

+ Tăng dần tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

- Tốc độ chuyển dịch còn chậm.

b. Các định hướng chính

- Giảm tỉ trọng KV I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II, III trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

- Trong nội bộ từng ngành:

+ KV I: Giảm tỉ trọng của trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản.

Riêng trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây CN, cây thực phẩm, cây ăn quả.

+ KV II: Hình thành các ngành CN trọng điểm như chế biến LT - TP, dệt - may và da giày, sx vật liệu xây dựng, cơ khí - kỹ thuật điện - điện tử.

+ KV III: Đẩy mạnh phát triển du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo....

BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

a. Vị trí địa lý và lãnh thổ

*** Lãnh thổ**

- Bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

- Diện tích: 51,5 nghìn km²

- Dân số: 10,6 triệu người

*** Vị trí địa lý**

- Thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

- Tiếp giáp ĐBSH, TDMNBB, Lào, Nam Trung Bộ và Biển Đông → thuận lợi cho giao lưu, phát triển KT.

- Thừa Thiên – Huế nằm trong vùng KT trọng điểm miền Trung.

2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

a. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp

*** Tiềm năng và hiện trạng**

- Diện tích rừng: 2,46 triệu ha, chiếm 20% DT rừng cả nước
- Độ che phủ: 47.8% (2006), thứ 2 cả nước, sau Tây Nguyên
- Rừng có nhiều gỗ quý (táu, lim, sến, lát hoa, săng lẻ...) nhiều lâm sản, chim, thú quý.
- Rừng giàu tập trung sát biên giới Việt – Lào → khó khai thác.
- Rừng sản xuất chiếm không nhiều, chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
- Nhiều lâm trường khai thác, tu bổ và bảo vệ rừng.

*** Ý nghĩa**

- Bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen quý hiếm.
- Điều hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt ngọt trên các sông ngòi và dốc.
- Trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão, ngăn cát bay, cát chảy, lấn đồng ruộng, làng mạc.

*** Biện pháp**

- Cần bảo vệ, khai thác có hiệu quả, hợp lí, tu bổ, trồng rừng mới.
- Đẩy mạnh chế biến lâm sản, tránh xuất khẩu gỗ tròn....

b. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển

***Chăn nuôi đại gia súc và trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng đồi trước núi**

- Chăn nuôi đại gia súc:
 - + Bò 1,1 triệu con (1/5 đàn bò cả nước).
 - + Trâu 750 000 con (1/4 đàn trâu cả nước)
- Chuyên canh cây CN lâu năm: cà phê ở Tây Nghệ An và Quảng Trị; cao su và hồ tiêu ở Quảng Bình và Quảng Trị; chè ở Tây Nghệ An ,...

***Trồng cây công nghiệp hàng năm và thâm canh lúa ở các đồng bằng ven biển**

- Hình thành vùng chuyên canh cây CN hàng năm: lạc, mía, thuốc lá,...
- Thâm canh lúa, BQLT/người tăng khá, đạt 348 kg/người (2005).

c. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp

- Tỉnh nào cũng có biển, bãi cá, bãi tôm, nhiều thủy hải sản quý → thuận lợi cho đánh bắt. Nghệ An là tỉnh trọng điểm về nghề cá.
- Chủ yếu là đánh bắt ven bờ do tàu thuyền có công suất nhỏ.
- Đang phát triển khá mạnh nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn.
- Công nghiệp chế biến ngày càng đa dạng, phong phú.
- *Khó khăn*: phương tiện đánh bắt lạc hậu, nguồn lợi thủy hải sản suy giảm, → khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi có ý nghĩa cấp bách.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

a. Phát triển các ngành CN trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa

*** Điều kiện phát triển**

- Nhiều khoáng sản có giá trị: mỏ sắt (Hà Tĩnh), crômít (Thanh Hoá), thiếc (Nghệ An), ôxít titan, đất sét, cao lanh, đá vôi làm xi măng...
- Nguyên liệu từ nông – lâm – thủy sản.

- Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
 - Hạn chế về kĩ thuật, vốn, cơ sở năng lượng.
- ⇒ Cơ cấu công nghiệp của vùng chưa thật định hình và sẽ có nhiều biến đổi.

*** Các ngành công nghiệp**

- Sản xuất xi măng: Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An).
- Nhà máy thép liên hợp: Hà Tĩnh
- Ưu tiên phát triển CN năng lượng, chủ yếu dựa vào điện lưới quốc gia, các nhà máy thủy điện đang được xây dựng: Bản Vẽ, Cửa Đạt, Rào Quán.

*** Các trung tâm CN**

Thanh Hoá - Bỉm Sơn, Vinh, Huế... với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau.

b. Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là GTVT

- Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng.
- Các tuyến đường quan trọng được nâng cấp và xây dựng: Quốc lộ 1, đường hầm qua Hoàng Sơn và Hải Vân, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc – Nam, các tuyến đường ngang 7, 8, 9.
- Các cửa khẩu được mở rộng để tăng cường giao thương với các nước láng giềng: Lao Bảo, Cha Lo, Cầu Treo, ...
- Xây dựng và hoàn thiện các cảng nước sâu gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế cảng biển: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây → phát triển các khu kinh tế cảng biển.
- Hệ thống sân bay được nâng cấp: Phú Bài (Huế), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình) giúp phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch.

BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KT -XH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

a. Vị trí địa lí và lãnh thổ

*** Lãnh thổ**

- Bao gồm 8 tỉnh, thành và 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa (Atlas)
- Diện tích: 44,4 nghìn km²
- Dân số: 8,9 triệu người

*** Vị trí địa lí :** Tiếp giáp Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Lào và Biển Đông.

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a. Nghề cá

- Điều kiện thuận lợi:
 - + Tỉnh nào cũng giáp biển và có các bãi cá, bãi tôm (bãi cá lớn nhất là ở các tỉnh Cực Nam Trung Bộ, ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa)
 - + Nguồn lợi thủy hải sản tự nhiên phong phú, nhiều tôm, cá và các hải sản khác.
- Sản lượng thủy sản: trên 624 nghìn tấn (2005), chủ yếu là cá biển, với nhiều loài cá quý, tôm, mực,....
- Bờ biển có nhiều vũng vịnh đầm phá → nuôi trồng thủy sản như tôm hùm, tôm sú ở Phú Yên, Khánh Hòa.
- Công nghiệp chế biến ngày càng phát triển mạnh, đặc biệt chế biến nước mắm ở Phan Thiết.
- Trong tương lai ngành thủy sản sẽ có vai trò lớn hơn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá.

- Biện pháp: Cần khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b. Du lịch biển

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né,

...

- Trung tâm du lịch lớn và quan trọng: Nha Trang, Đà Nẵng.

- Phát triển du lịch biển gắn liền du lịch đảo, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao.

c. Dịch vụ hàng hải

- Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu nhất nước ta.

- Các cảng tổng hợp lớn đã được xây dựng: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

- Cảng nước sâu đang xây dựng: Dung Quất

- Sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta ở vịnh Vân Phong.

d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

- Dầu khí: đang khai thác các mỏ ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận).

- Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh,...

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

a. Công nghiệp

- Các ngành CN chủ yếu: cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản, sx hàng tiêu dùng.

- Hình thành được chuỗi các trung tâm công nghiệp: Đà Nẵng (lớn nhất), Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

- Thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy hình thành các khu CN tập trung, khu chế xuất => CN của vùng đang khởi sắc.

- Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, XD khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất,sẽ thúc đẩy CN của vùng.

- *Khó khăn*: ít tài nguyên nhiên liệu và năng lượng, cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển CN và kinh tế.

- *Biện pháp*:

+ Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 KV.

+ Xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô TB và khá lớn: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, A Vương, Đa Nhim, Đại Ninh,...

+ Dự kiến XD nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở vùng này.

b. Cơ sở hạ tầng

- *Ý nghĩa*: tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới, tăng vai trò trung chuyển của vùng, đẩy mạnh giao lưu.

- Nâng cấp quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam.

- Phát triển các tuyến đường ngang nối Tây Nguyên với các cảng: đường 19, 26,...

- Khôi phục, hiện đại hệ thống sân bay: sân bay quốc tế Đà Nẵng, sân bay nội địa Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh, Tuy Hoà.

BÀI 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung

a. Vị trí địa lý và lãnh thổ

*** Lãnh thổ**

- Bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

- Diện tích: 54,7 nghìn km²

- Dân số: 4,9 triệu người

*** Vị trí địa lí**

- Là vùng duy nhất không giáp biển.

- Giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Lào và Campuchia.

→ Có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và xây dựng kinh tế.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

*** Điều kiện phát triển**

- Thuận lợi:

+ Đất badan có tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung trên những mặt bằng rộng lớn → thuận lợi thành lập các nông trường, vùng chuyên canh quy mô lớn.

+ Khí hậu cận xích đạo, có 1 mùa mưa và 1 mùa khô kéo dài, mùa khô thuận lợi để phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Khí hậu phân hóa theo độ cao → trồng cây CN nhiệt đới và cận nhiệt.

- Khó khăn:

+ Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp → thủy lợi khó khăn, tốn kém, trở ngại cho sx và sinh hoạt.

+ Sự đắp đổi giữa mùa mưa và mùa khô kéo dài trên đất badan vụn vỡ, đe dọa xói mòn đất.

*** Tình hình phát triển và phân bố cây công nghiệp**

- Cây cà phê

+ Là cây quan trọng số 1 của vùng.

+ Diện tích 450 nghìn ha, chiếm 4/5 cả nước (2006).

+ Phân bố khắp các tỉnh trong vùng, nhiều nhất là Đắk Lắk.

Cà phê chè: trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Cà phê vối: trồng ở vùng nóng hơn, chủ yếu ở Đắk Lắk, cà phê Buôn Ma Thuật nổi tiếng chất lượng cao.

- Cây chè

+ Trồng chủ yếu trên các cao nguyên cao hơn như ở Lâm Đồng, Gia Lai. Lâm Đồng có diện tích trồng chè lớn nhất nước.

+ Chế biến ở nhà máy Biên Hòa (Gia Lai) và Bảo Lộc (Lâm Đồng).

- Cây cao su

+ Diện tích lớn thứ 2 cả nước, sau Đông Nam Bộ.

+ Phân bố chủ yếu ở Gia Lai và Đắk Lắk.

*** Ý nghĩa**

- Thu hút hàng vạn lao động từ các vùng khác.

- Tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

*** Giải pháp**

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây CN, mở rộng diện tích cây CN có kế hoạch và có cơ sở khoa học, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

- Đa dạng hoá cơ cấu cây CN, để hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lý tài nguyên.

- Đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây CN và xuất khẩu.

3. Khai thác và chế biến lâm sản

*** Thuận lợi**

- Độ che phủ 60%, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.

- Rừng có nhiều gỗ quý: cẩm lai, gụ, nghiến, trắc, sến... và nhiều loài chim, thú quý: voi, bò tót, gấu...

=> Là “kho vàng xanh” của cả nước. Lâm nghiệp là 1 thế mạnh nổi bật của Tây Nguyên.

*** Khó khăn**

- Rừng bị suy giảm → sản lượng khai thác gỗ hàng năm giảm, nay chỉ còn 200 – 300 nghìn m³/ năm

- Nạn phá rừng gia tăng → lớp phủ rừng giảm, trữ lượng gỗ quý giảm, đe dọa môi trường sống của các loài chim, thú quý, làm hạ mực nước ngầm về mùa khô.

- Phần lớn xuất khẩu gỗ tròn chưa qua chế biến.

- Gỗ cảnh, ngọn chưa được tận thu, gây lãng phí.

*** Biện pháp**

- Ngăn chặn nạn phá rừng

- Khai thác rừng hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới

- Đẩy mạnh giao đất giao rừng

- Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

- Trữ năng thủy điện khá lớn, trên các sông Xê Xan, Xrê Pôk, thượng nguồn sông Đồng Nai,... đang được sử dụng ngày càng hiệu quả.

- Các nhà máy thủy điện và các bậc thang thủy điện:

+ Các nhà máy đã xd trước đây: Đa Nhim, Drây H' linh và hàng loạt các công trình thủy điện lớn đã và đang được xd.

+ Các bậc thang thủy điện sẽ hình thành trên các hệ thống sông:

. Trên sông Xê Xan có 5 bậc thang thủy điện, gồm: Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4, Plây Krông.

. Trên sông Xrê Pôk 6 bậc thang thủy điện đã được quy hoạch, gồm: Buôn Kuôp, Buôn Tua Sra, Xrê Pôk 3, Xrê Pôk 4, Đức Xuyên, Drây H' linh.

. Trên hệ thống sông Đồng Nai 3 bậc thang thủy điện đang được xd, gồm: Đại Ninh, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4.

- Việc xây dựng công trình thủy điện thuận lợi để phát triển công nghiệp, trong đó có khai thác và chế biến bột nhôm, đem lại nguồn nước tưới quan trọng cho Tây Nguyên, cho nuôi trồng thủy sản, cho du lịch.

BÀI 38. THỰC HÀNH: SO SÁNH VỀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN GIỮA VÙNG TÂY NGUYÊN VỚI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

.....
.....

This image shows a full page of dot grid paper. It features approximately 20 horizontal rows of small, evenly spaced black dots. The dots are arranged in straight lines across the width of the page, providing a guide for writing or drawing without the presence of solid vertical margin lines.

*** Nhân xét**

--	--	--

*** Giải thích**

- Do sự khác nhau về vị trí địa lí dẫn đến sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, tạo ra sự khác biệt về các sản phẩm chính của từng vùng.

.....

- Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên cộng với sự khác nhau về điều kiện KT – XH tạo ra sự khác biệt về quy mô sản xuất cây CN lâu năm ở 2 vùng.

.....

Bài tập 2

a. Tính tỉ trọng của trâu, bò trong tổng đàn trâu bò của cả nước, TDMNBB, Tây Nguyên.

	Cả nước	TDMNBB	Tây Nguyên
Trâu			
Bò			
Tổng	100,0	100,0	100,0

b. Giải thích về thế mạnh chăn nuôi đại gia súc của 2 vùng.

*** Tại sao 2 vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn?**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

** Thế mạnh này được thể hiện như thế nào trong tỷ trọng của 2 vùng so với cả nước?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

** Tại sao ở TD MNBB trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?*

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung

- Gồm 6 tỉnh, thành (.....)
- Diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác (23,6 nghìn km²).
- Dân số vào loại TB (12 triệu người, năm 2006).
- Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.
- Đông Nam Bộ có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển. Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn các vùng khác.
- Có ưu thế về vị trí địa lý, về nguồn lao động lành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật, có chính sách phát triển phù hợp, thu hút được nguồn đầu tư trong và ngoài nước, Đông Nam Bộ đang sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.
- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu

Khái niệm: Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

a. Trong công nghiệp

- Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp cả nước.
- Phát triển mạnh các ngành công nghệ cao như: luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm...

- Vùng có nhu cầu rất lớn về năng lượng. Cơ sở năng lượng của vùng được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện và mạng lưới điện:

+ Xây dựng các nhà máy *thủy điện*: Trị An trên sông Đồng Nai, Thác Mơ và Cần Đơn trên sông Bé. Dự án thủy điện Thác Mơ mở rộng dự kiến hoàn thành vào năm 2010.

+ Các nhà máy *điện tuốc bin khí* được xây dựng và mở rộng, lớn nhất là Trung tâm điện tuốc bin khí Phú Mỹ (Phú Mỹ 1 , 2 , 3 , 4), nhà máy điện Bà Rịa.

+ Một số nhà máy *nhật điện chạy bằng dầu* phục vụ cho các khu chế xuất cũng được đầu tư xd.

+ Đường dây siêu cao áp 500 kV Hòa Bình – Phú Lâm (Tp Hồ Chí Minh) đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

+ Các trạm biến áp 500 kV và một số mạch 500 kV tiếp tục được xây dựng: tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè – Phú Lâm.

+ Các công trình 220 kV, công trình trung thế và hạ thế được xây dựng theo quy hoạch.

- Phát triển CN của vùng không tách rời xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.

- Vấn đề về môi trường phải luôn được quan tâm.

- Sự phát triển của công nghiệp cần tránh làm tổn hại đến ngành du lịch.

b. Trong khu vực dịch vụ

- Dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

- Đang hoàn thiện cơ sở hạ tầng và phát triển đa dạng các hoạt động dịch vụ: thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch...

- Dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

c. Trong nông, lâm nghiệp

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu.

+ Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng: Dầu Tiếng (Tây Ninh), Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước)

+ Nhờ giải quyết nước tưới về mùa khô và tiêu nước cho vùng thấp, diện tích và hệ số sử dụng đất tăng, khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng khá hơn.

- Việc thay đổi cơ cấu cây trồng nâng cao vị trí của vùng: vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước.

+ Những vườn cây cao su già cỗi, năng suất mủ thấp, thay thế bằng các giống cao su năng suất cao và ứng dụng công nghệ trồng mới, nên sản lượng cao su của vùng không ngừng tăng.

+ Đông Nam Bộ trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều.

+ Cây mía và đậu tương vẫn chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Cần bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông, phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn, bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

d. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Vùng biển và bờ biển ĐNB thuận lợi để phát triển tổng hợp KT biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển, giao thông vận tải biển.

- Khai thác dầu khí với quy mô lớn, có sự hợp tác và đầu tư nước ngoài đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng, nhất là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lí tưởng của vùng và là cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí.

- Việc phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.
- Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

BÀI 40. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở ĐÔNG NAM BỘ

Bài tập 1: Viết báo cáo ngắn về sự phát triển của công nghiệp dầu khí ở vùng Đông Nam Bộ.

a. Tiềm năng dầu khí của Đông Nam Bộ.

- Các khu vực phát triển dầu khí chủ yếu của Việt nam :
 - + Bồn trũng Cửu Long : Hiện có 4 mỏ dầu khí đang hoạt động, đó là Hồng Ngọc (Ruby), Rạng Đông (Dawn), Bạch Hổ (White Tiger) và Rồng (Dragon), ... hình thành khu vực sản xuất dầu và khí đồng hành chủ yếu của PetroVietnam hiện nay.
 - + Thềm lục địa Tây Nam : mỏ Bunga-Kekwa, Cái Nước đang hoạt động, các mỏ Bunga-Orkid, Raya-Seroja nằm trong khu vực phát triển chung với Malaysia (CAA/46-PM3), các phát hiện dầu khí gần đây như Ngọc Hiển, Phú Tân, U Minh,... chuẩn bị giai đoạn phát triển.
 - + Bồn trũng Nam Côn Sơn : mỏ Đại Hùng (Big Bear), mỏ khí Lan Tây-Lan Đỏ (Lô 06-1) đang khai thác, các mỏ khác như Hải Thạch, Mộc Tinh (Lô 05.2, 3), Rồng Đôi (Lô 11.2), Cá Chò (Lô 11.1) đang trong giai đoạn chuẩn bị khai thác.
 - + Bồn trũng sông Hồng : mỏ khí Tiền Hải đang hoạt động, các mỏ khác như mỏ khí sông Trà Lý (14D-STL), các phát hiện dầu khí ở B-10 ở đồng bằng sông Hồng, Hồng Long (103-TH), 70 km ngoài khơi bờ biển Tiền Hải đang được thăm lượng. PIDC đang chuẩn bị nghiên cứu khả thi về việc tìm kiếm thăm dò tự lực nhóm cấu tạo Hải Long bao gồm 4 cấu tạo là Hồng Long, Bạch Long, Hoàng Long và Hắc Long để xác định trữ lượng, khai thác và vận chuyển vào bờ phục vụ phát triển kinh tế khu vực Đồng bằng sông Hồng.
- Trong các khu vực có dầu khí, thì bồn trũng Cửu Long, bồn trũng Nam Côn Sơn ở Đông Nam Bộ được coi là có trữ lượng lớn nhất và có ưu thế về khí.

b. Sự phát triển của công nghiệp khai thác dầu khí

- Vẽ biểu đồ về sản lượng dầu thô khai thác qua 1 số năm thể hiện sự phát triển của ngành công nghiệp khai thác dầu khí (theo bảng số liệu SGK trang 183).
- Thông tin về sự phát triển của công nghiệp dầu khí, gồm cả khai thác và vận chuyển dầu khí, chế biến dầu khí (làm khí hóa lỏng, phân bón); công nghiệp sản xuất điện từ khí hỗn hợp.

c. Tác động của công nghiệp dầu khí đến sự phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ

- Tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng: phục vụ nhà máy điện tuốc bin khí.
- Phát triển công nghiệp hóa - lọc dầu: sx khí đốt hóa lỏng, phân bón, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy lọc dầu Dung Quất.
- Phát triển các dịch vụ dầu khí như vận chuyển...
- tạo điều kiện cho công nghiệp của vùng phát triển bền vững và ngày càng đa dạng.

Nhận xét

- Làm rõ vai trò của các thành phần kinh tế trong sự phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ.
- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của Đông nam Bộ*

(Đơn vị: %)

Thành phần	Năm 1995	Năm 2005
Tổng số	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước		
Khu vực ngoài Nhà nước		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long.

- Gồm 13 tỉnh, thành phố: (.....)
- Diện tích: hơn 40 nghìn km², chiếm 12% diện tích toàn quốc.
- Dân số: hơn 17,4 triệu người, chiếm 20,7% số dân cả nước (năm 2006).

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu.

a. Thế mạnh.

- Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu của ĐBSCL. Gồm 3 nhóm đất chính :
 - + Đất phù sa ngọt phân bố dọc s. Tiền và s. Hậu.
 - + Đất phèn phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau
 - + Đất mặn phân bố ven biển Đông và vịnh Thái Lan.
- Khí hậu cận xích đạo, tổng số giờ nắng nhiều, chế độ nhiệt cao, ổn định, lượng mưa lớn.
- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.
- Sinh vật là nguồn tài nguyên có giá trị ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn và rừng tràm
- Động vật có giá trị hơn cả là cá và chim.
- Tài nguyên biển ở đây hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- Khoáng sản: đá vôi, than bùn, dầu khí ở thềm lục địa bước đầu đã được khai thác.

b. Hạn chế.

- Mùa khô kéo dài, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua, độ mặn trong đất
- Còn xảy ra các thiên tai khác.
- Phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, do thiếu nước việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn. Một số loại đất thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng, hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.
- Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- So với Đồng bằng sông Hồng, thiên nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều ưu thế hơn và đang được khai thác mạnh mẽ trong những năm gần đây.
- Việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đây lại trở thành vấn đề cấp bách nhằm biến đồng bằng thành một khu vực kinh tế quan trọng của đất nước trên cơ sở phát triển bền vững.

*** Biện pháp :**

- Dùng nước ngọt để thau chua, rửa mặn trong mùa khô kết hợp với việc tạo ra những giống lúa chịu phèn, chịu mặn.
- Cần phải duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây CN, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và phát triển CN chế biến.
- Kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo một thể kinh tế liên hoàn.
- Chủ động sống chung với lũ đồng thời khai thác các nguồn lợi do lũ hằng năm đem lại.

BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên.

a. Nước ta có vùng biển rộng lớn

- Diện tích khoảng 1 triệu km²
- Gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển

- **Nguồn lợi sinh vật:** giàu thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm, cần bảo vệ đặc biệt. Có 4 ngư trường trọng điểm (...)

- Tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí tự nhiên:

- + Nguồn muối vô tận. Dọc bờ biển nhiều vùng thuận lợi sx muối.
- + Nhiều sa khoáng: ôxit titan để xuất khẩu, cát trắng để làm thủy tinh, pha lê.
- + Dầu mỏ và khí tự nhiên: nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

- Điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:

- + Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.
- Nhiều vịnh biển kín th/lợi cho xd cảng nước sâu, nhiều cửa sông cũng th/lợi cho xd cảng.
- **Điều kiện phát triển du lịch biển – đảo:** nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng. Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển. Du lịch biển – đảo đang là loại hình du lịch thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế.

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.

a. Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4 000 hòn đảo lớn nhỏ

- Có những đảo đông dân như Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- Các quần đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, ...
- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

b. Các huyện đảo ở nước ta

Đến năm 2006, nước ta có các huyện đảo sau :

- Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh)
- Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng)
- Huyện đảo Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị)
- Huyện đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng)
- Huyện đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)
- Huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa)
- Huyện đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận)
- Huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)
- Huyện đảo Kiên Hải và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang)

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng: đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác khoáng sản, du lịch biển và giao thông vận tải biển. Khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển là không chia cắt được. Bởi vậy một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, các vùng nước và đảo xung quanh.
- Môi trường đảo biệt lập, không giống như trên đất liền, lại có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo

- Cần tránh khai thác quá mức, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.
- Phát triển đánh bắt xa bờ giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

c. Khai thác tài nguyên khoáng sản

- Làm muối: phát triển mạnh ở nhiều địa phương, nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ.
- CN dầu khí: đẩy mạnh thăm dò và khai thác, mở rộng liên doanh với nước ngoài, khai thác khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành=> phát triển công nghiệp làm khí hóa lỏng, làm phân bón, sản xuất điện, phát triển lọc - hóa dầu, tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

d. Phát triển du lịch biển

Các trung tâm du lịch biển được nâng cấp, nhiều bãi biển mới được đưa vào khai thác. Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long – Cát Bà – Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu...

e. Giao thông vận tải biển

- Các cảng lớn được nâng cấp như cụm cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng...

- Các cảng nước sâu đã được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, ...
- Các cảng nhỏ hơn đã được xây dựng. Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng.

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa

- Biển Đông là biển chung của Việt Nam và nhiều nước láng giềng. Vì vậy, việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan sẽ là nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ được lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.
- Việt Nam là nước Đông Nam Á lục địa có nhiều lợi ích ở Biển Đông. Vì vậy, mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

BÀI 43. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Đặc điểm

- Bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư.
- Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

2. Quá trình hình thành và thực trạng phát triển

a. Quá trình hình thành

- Thời gian hình thành: mới đây (đầu thập kỉ 90 – TK20).
- Phạm vi lãnh thổ: có xu hướng mở rộng.

b. Thực trạng phát triển kinh tế

- Có tốc độ tăng trưởng GDP cao và đóng góp nhiều vào sự tăng trưởng kinh tế cả nước.
- Tỉ lệ GDP của cả ba VKTTĐ so với cả nước rất cao (...) cho thấy vai trò quan trọng của ba vùng so với cả nước.
- Trong cơ cấu kinh tế theo ngành, cả ba vùng đều có tỉ trọng công nghiệp – xây dựng cao. Ba vùng là địa bàn tập trung phần lớn các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước.
- Cả ba vùng đóng góp nhiều (...) vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

3. Ba vùng kinh tế trọng điểm

a. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

- Khái quát:

- + Diện tích gần 15,3 nghìn km² (4,7 % diện tích tự nhiên cả nước)
- + Dân số hơn 13,7 triệu người, năm 2006 (16,3 % số dân cả nước)
- + Gồm 8 tỉnh, thành phố, chủ yếu thuộc Đồng bằng sông Hồng.

- Thế mạnh: Ở đây hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội:

- + Hà Nội là thủ đô, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa thuộc loại lớn nhất của cả nước. Quốc lộ 5 và quốc lộ 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn kết Bắc Bộ nói chung với cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân.
- + Nguồn lao động với số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.

- + Vùng có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước.
- + Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm và nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc nhờ có nhiều lợi thế. Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện để phát triển.

- Hướng phát triển:

- + Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, nhanh chóng phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường, phát triển các khu CN tập trung.
- + Chú trọng thương mại, các dịch vụ khác, nhất là du lịch.
- + Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao.

b. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Khái quát:

- + Diện tích gần 28 nghìn km² (8,5 % diện tích tự nhiên cả nước)
- + Số dân hơn 6,3 triệu người, năm 2006 (7,4 % số dân cả nước)
- + Gồm 5 tỉnh, thành phố từ Thừa Thiên – Huế đến Bình Định.

- Thế mạnh:

- + Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam, trên quốc lộ 1 và tuyến đường sắt Bắc - Nam, có các sân bay Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai và là cửa ngõ quan trọng giao thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào, → thuận lợi đối với việc phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa.
- + Thế mạnh hàng đầu là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản và một số ngành khác nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hướng phát triển:

- + Đang triển khai những dự án lớn có tầm cỡ quốc gia.
- + Sẽ hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm có lợi thế về tài nguyên và thị trường.
- + Phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thủy sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch.

c. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Khái quát:

- + Diện tích gần 30,6 nghìn km² (hơn 9,2 % diện tích tự nhiên cả nước)
- + Số dân hơn 15,2 triệu người, năm 2006 (18,1 % số dân cả nước)
- + Gồm 8 tỉnh, thành phố, chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ.

- Thế mạnh:

- + Dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa.
- + Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.
- + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ.
- + Tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng trong cả nước.

- Hướng phát triển:

- + Công nghiệp vẫn sẽ là động lực của vùng với các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao và hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục đẩy mạnh các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch,...cho tương xứng với vị thế của vùng.

ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

BÀI 44 – 45. TÌM HIỂU ĐỊA LÍ TỈNH, THÀNH PHỐ

I. Chuẩn bị và viết báo cáo về địa lí tỉnh hoặc thành phố

1. Phân nhóm nghiên cứu địa lí tỉnh, tp.
2. Thu thập, xử lí tài liệu.
3. Viết báo cáo.

II. Xây dựng bản tổng hợp về địa lí tỉnh hoặc thành phố

1. Nội dung.
2. Bước tiến hành.

--